CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Đầu tư phát triển máy Việt Nam

Ngày 31/12/2025	65,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
		45.2%	**267.3**

DT thuần
Q4/25
2,606
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 376| 16.9%
YoY: ▲ 1,396| 115%

LN thuần
Q4/25
195
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 84.0| 75.9%
YoY: ▲ 182| 1437%

LN sau thuế
Q4/25
156
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 67.1| 75.5%
YoY: ▲ 149| 2254%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
5.5%
YoY: +/-▲ 2.6%

ROE
2025
64.6%
YoY: +/-▲ 43.1%

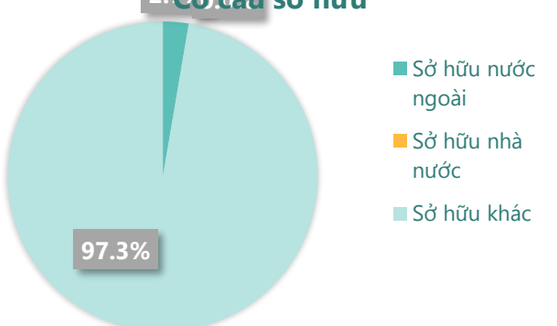
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,410
Số lượng CPLH (CP)	21,525,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	109,265
Sở hữu nước ngoài	2.7%
Beta	(0.17)
EPS	15,160
P/E	4.3

DT thuần
2025
8,051
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4,160| 107%

LN thuần
2025
409
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 318| 348%

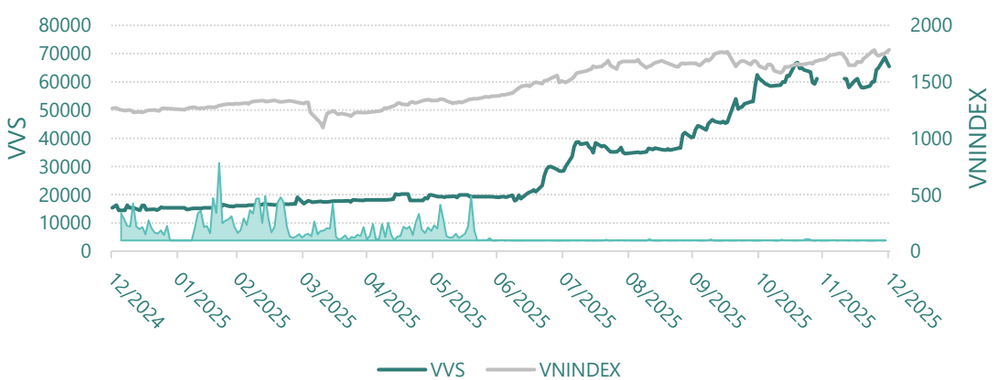
LN sau thuế
2025
326
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 258| 377%

Cơ cấu sở hữu

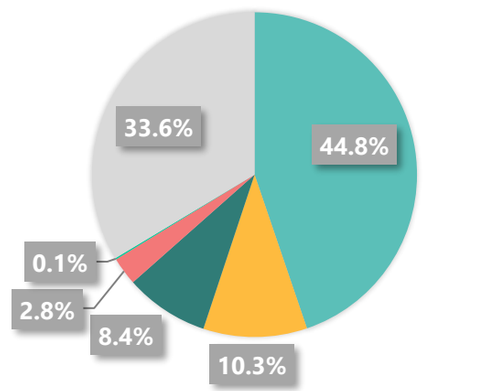


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



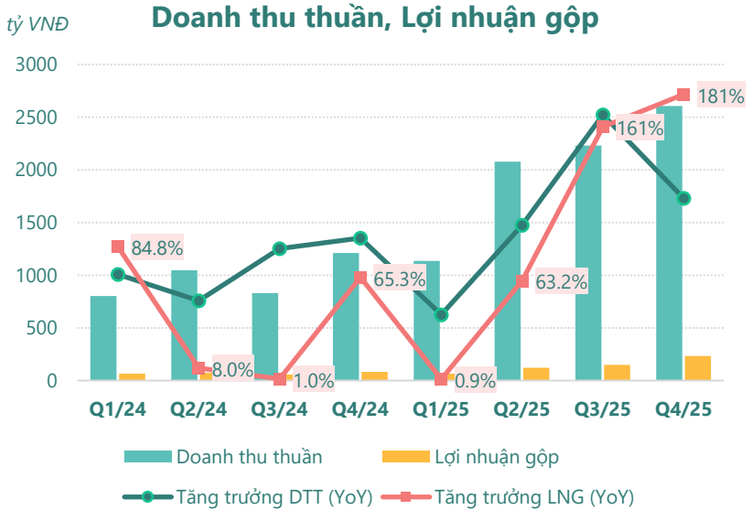
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

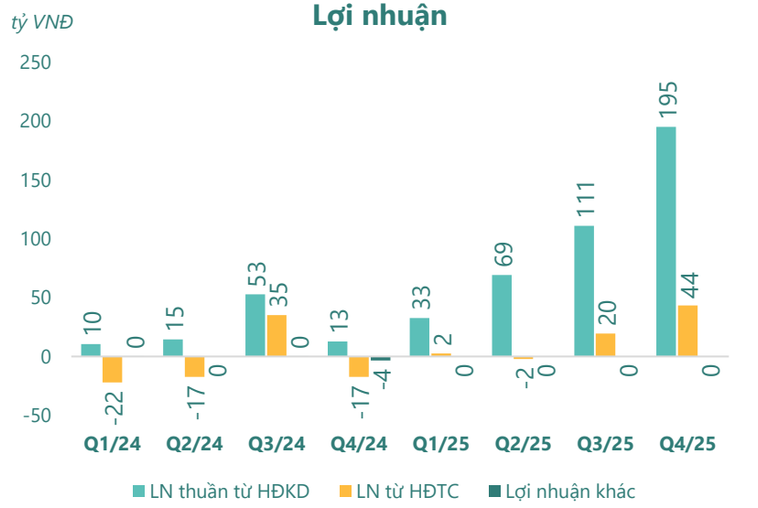
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



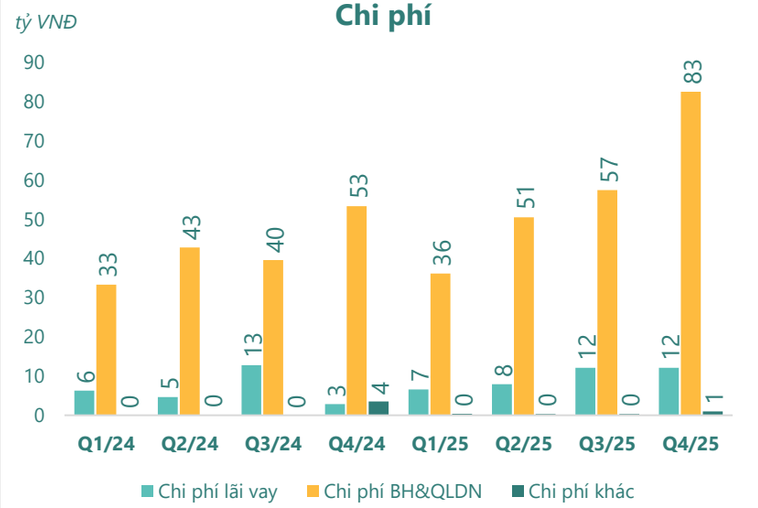
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



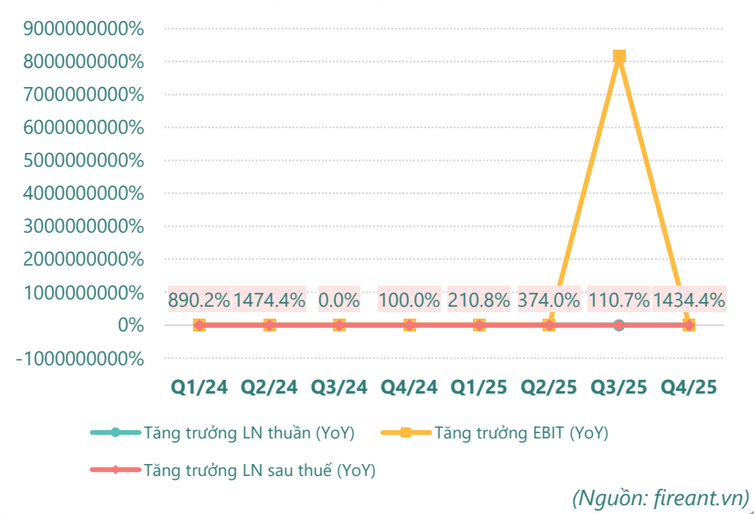
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



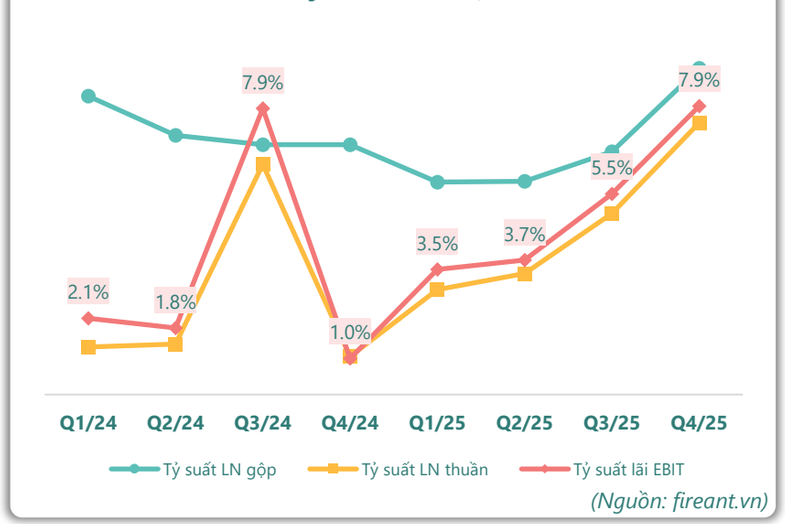
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



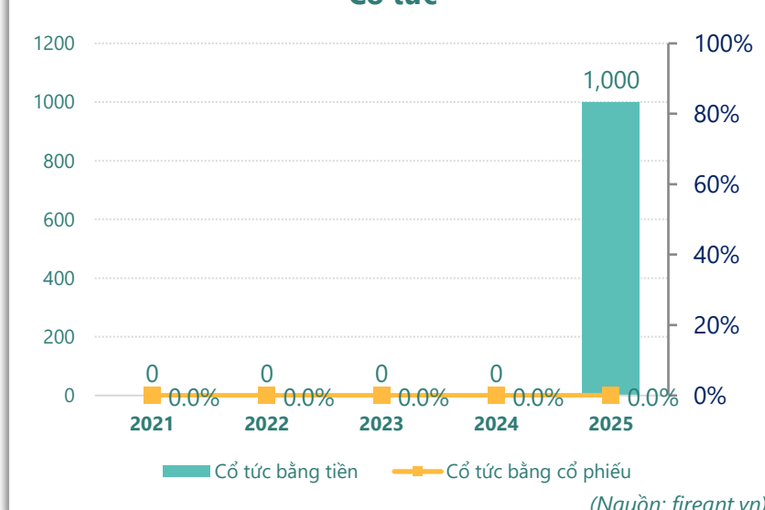
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

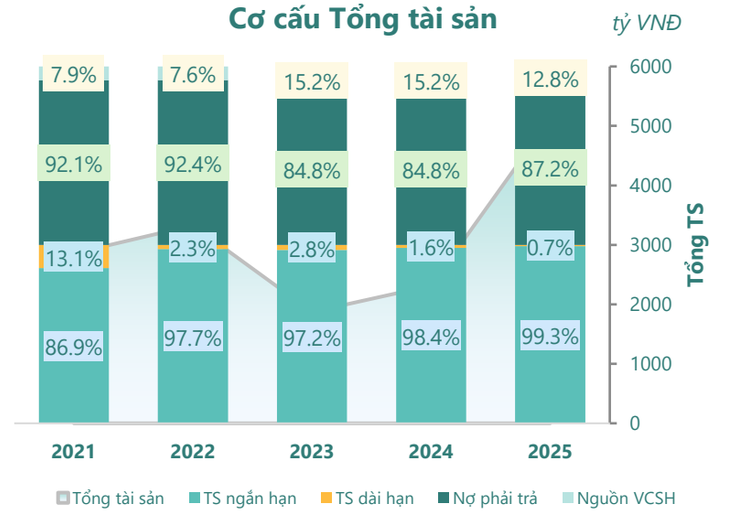
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

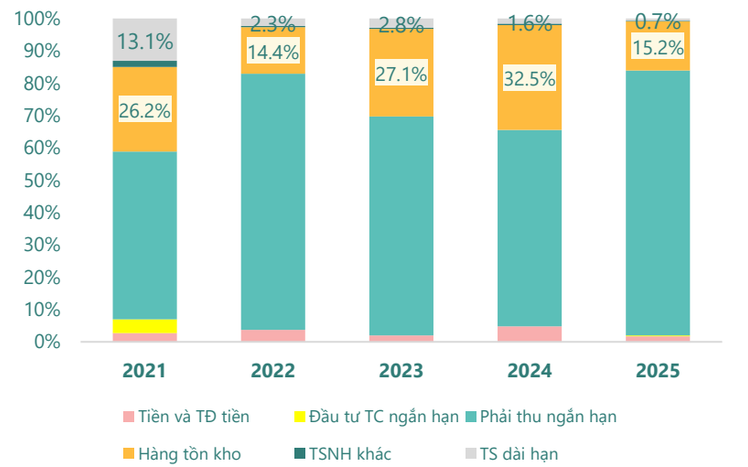
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



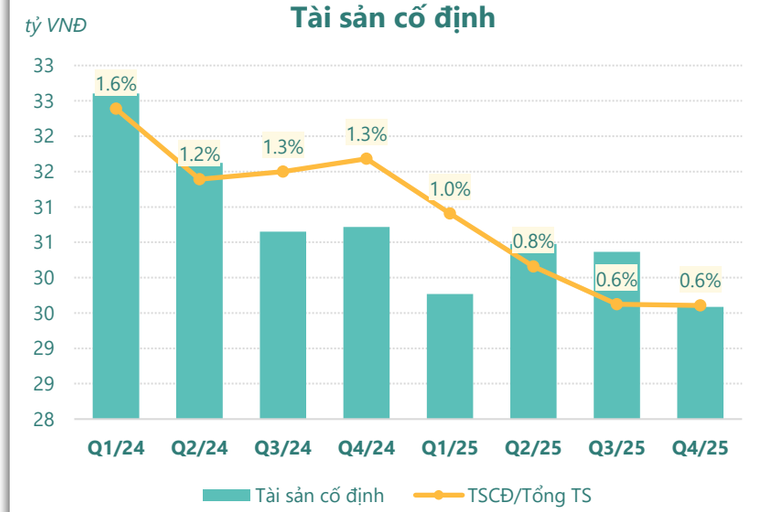
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



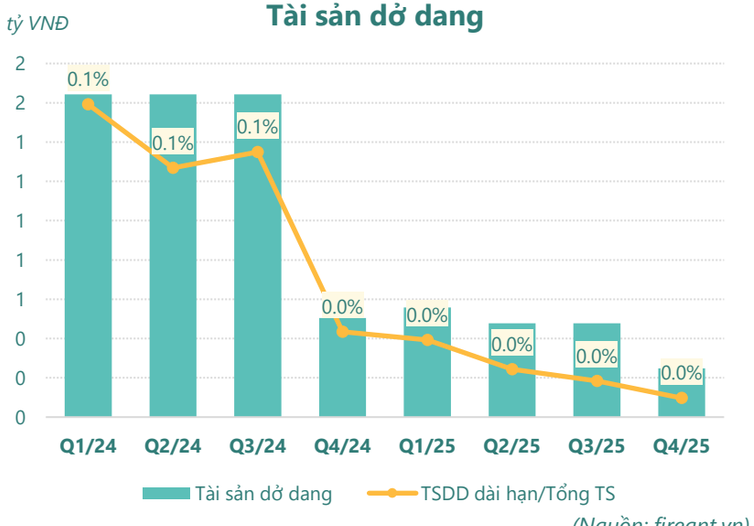
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



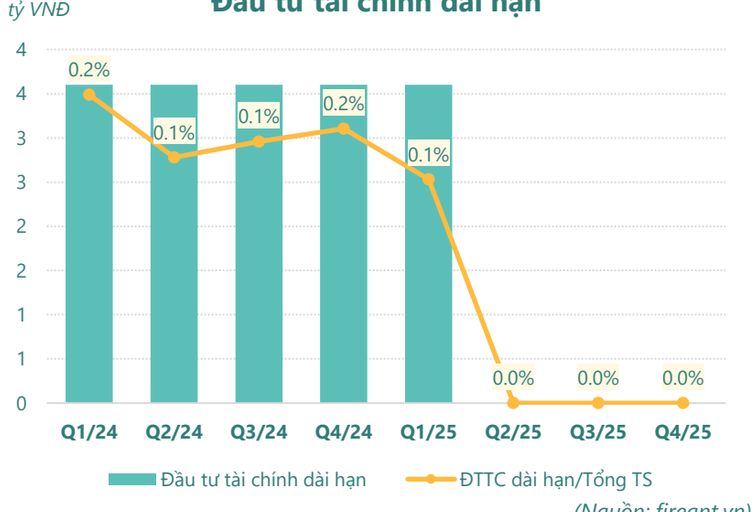
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



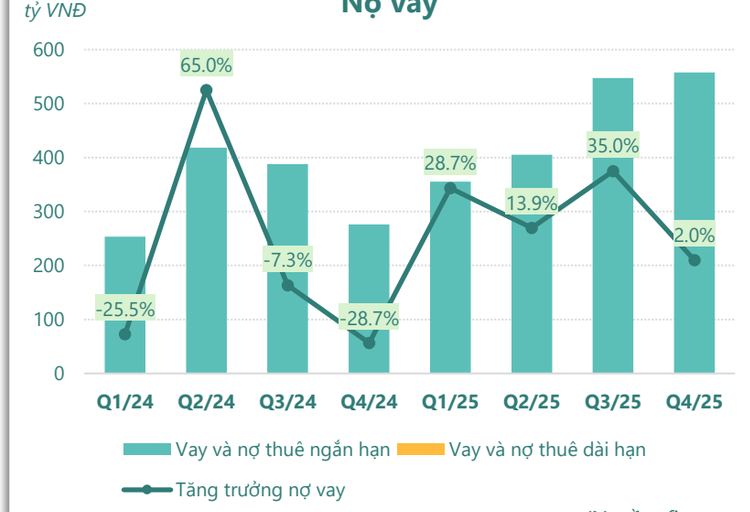
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

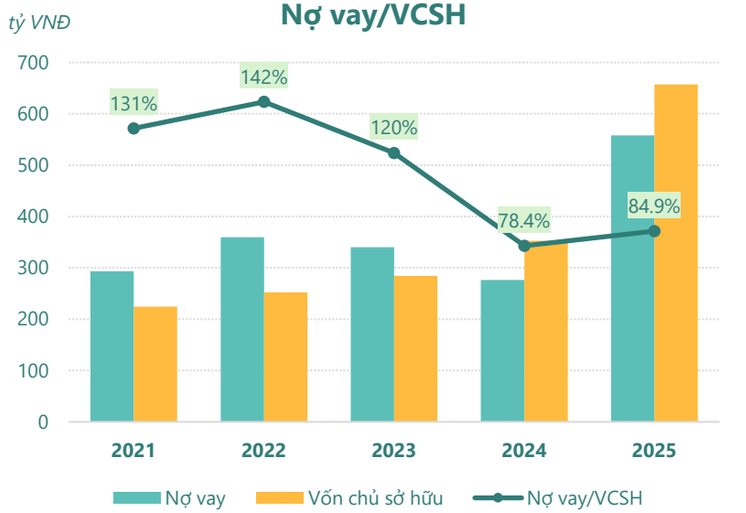
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

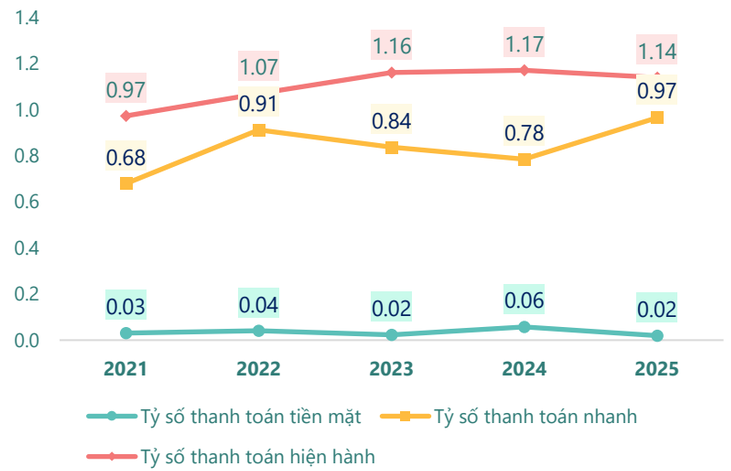
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



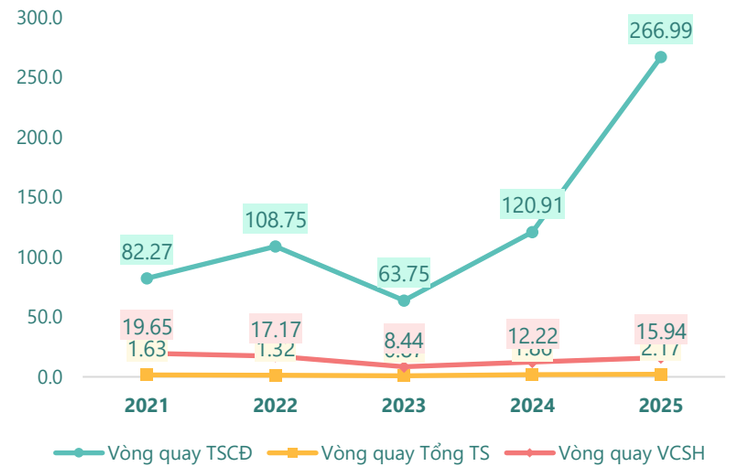
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



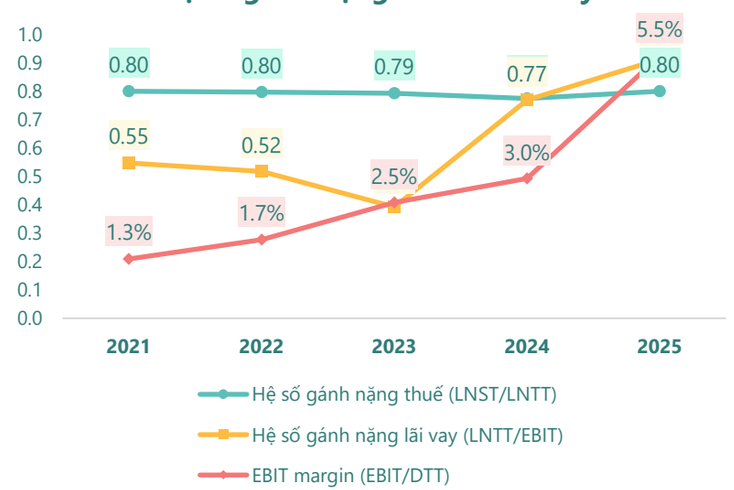
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



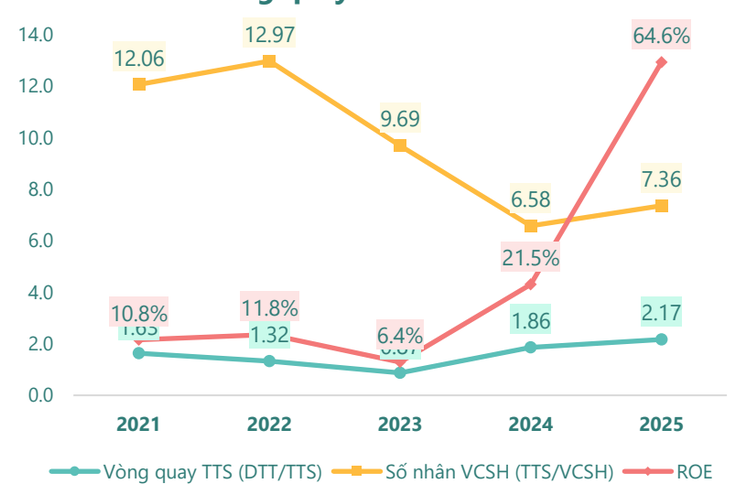
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



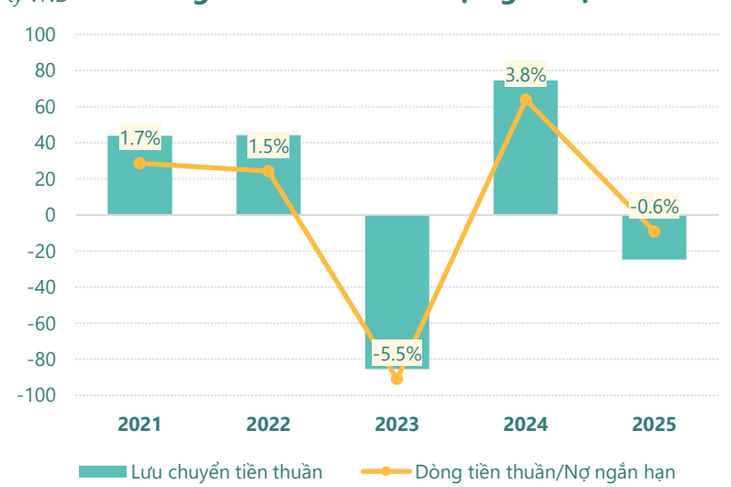
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**2,606**	**1,210**	**115%**	**8,051**	**3,891**	**107%**
Giá vốn hàng bán	2,372	1,127	110%	7,479	3,610	107%
Lợi nhuận gộp	234	83.3	181%	572	281	103%
Doanh thu HĐTC	66.2	15.7	322%	180	104	72.5%
Chi phí TC	22.7	33.0	-31.2%	117	126	-7.4%
Chi phí lãi vay	12.1	2.84	327%	38.8	26.6	45.9%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	45.2	28.9	56.4%	119	96.1	24.1%
Chi phí QLDN	**37.3**	**24.5**	**52.4%**	**107**	**72.1**	**48.8%**
LN thuần từ HĐKD	195	12.7	1437%	409	91.3	348%
Lợi nhuận khác	**-0.15**	**-3.51**	**95.6%**	**-0.63**	**-2.92**	**78.5%**
LN trước thuế	195	9.17	2027%	408	88.4	362%
Lợi nhuận sau thuế	**156**	**6.63**	**2254%**	**326**	**68.4**	**377%**
LNST của CĐ cty mẹ	**156**	**6.63**	**2254%**	**326**	**68.4**	**377%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-35.5	-3.61	-362	1,279	985	232
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	98.6	128	289	-1,276	-1,144	-287
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-30.6	-111	79.3	49.6	120	10.7
Tiền đầu kỳ	66.0	98.5	112	119	171	132
Lưu chuyển tiền thuần	**32.5**	**13.0**	**6.81**	**52.4**	**-39.5**	**-44.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.17	0.11	0.05	0.02	0.19
Tiền cuối kỳ	98.5	112	119	171	132	87.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,116**	**2,316**	**121%**
Tài sản ngắn hạn	5,079	2,278	123%
Tiền và tương đương tiền	87.4	112	-21.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.0	0	
Phải thu ngắn hạn	4,192	1,406	198%
Hàng tồn kho	776	751	3.2%
Tài sản ngắn hạn khác	7.98	9.03	-11.6%
Tài sản dài hạn	**37.5**	**37.6**	**-0.3%**
Phải thu dài hạn	6.53	1.01	546%
Tài sản cố định	29.6	30.7	-3.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.25	0.50	-50.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	3.60	-100%
Tài sản dài hạn khác	**1.09**	**1.72**	**-36.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,459	1,963	127%
Nợ ngắn hạn	**4,459**	**1,946**	**129%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	558	276	102%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,269	1,354	141%
Nợ dài hạn	0	17.3	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**657**	**353**	**86.5%**
Vốn chủ sở hữu	**657**	**353**	**86.5%**
Vốn điều lệ	215	215	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)